BỘ Y TẾ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1774 TB-BYT	*Hà Nội, ngày 18 tháng 9 năm 2026*

vyhb.vn - Văn thư Viện Y học Biển_18/09/2026 17:19:17

THÔNG BÁO
Xét duyệt quyết toán năm 2025
Đơn vị được thông báo: Viện Y học biển
Mã chương: 023.

Căn cứ Thông tư số 59/2026/TT-BTC ngày 29/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định xét duyệt và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán năm 2025 của Viện Y học biển và biên bản xét duyệt quyết toán ngày 05/6/2026 giữa Bộ Y tế và Viện Y học biển;

Bộ Y tế thông báo xét duyệt quyết toán năm 2025 (không bao gồm quyết toán vốn đầu tư, XDCB, viện trợ, vốn vay) của Viện Y học biển. Viện trưởng Viện Y học biển chịu trách nhiệm về việc chấp hành đúng chính sách, chế độ của Nhà nước; về tính chính xác, trung thực của thông tin số liệu quyết toán, tính hợp pháp của chứng từ kế toán và số liệu trong Báo cáo tài chính, Báo cáo quyết toán theo quy định; về các vi phạm chế độ sử dụng ngân sách nhà nước của cơ quan, đơn vị; người ra quyết định, người sử dụng ngân sách trực tiếp chịu trách nhiệm cá nhân về việc bồi hoàn vật chất đối với các khoản chi sai mục đích, sai chế độ. Số liệu thông báo cụ thể như sau:

I. Phần số liệu:

1. Phạm vi xét duyệt:

- Quyết toán ngân sách năm 2025, bao gồm: ngân sách nhà nước; không bao gồm quyết toán vốn đầu tư, XDCB, viện trợ, vốn vay.

- Thủ trưởng đơn vị, Kế toán trưởng và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm toàn diện về việc chấp hành đúng chính sách, chế độ của Nhà nước; về tính chính xác, trung thực của thông tin số liệu báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán và tính hợp pháp của chứng từ kế toán theo quy định.

- Thủ trưởng đơn vị, Kế toán trưởng và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm trước pháp luật về các vi phạm chế độ sử dụng ngân sách nhà nước của cơ quan, đơn vị; người ra quyết định, người sử dụng ngân sách trực tiếp chịu trách nhiệm cá nhân về việc bồi hoàn vật chất đối với các khoản chi sai mục đích, sai chế độ.

2. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí: Không phát sinh

b) Quyết toán kinh phí hoạt động:

*) Nguồn NSNN trong nước cấp:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng
- Dự toán được giao trong năm: 31.957.000.000 đồng
  + *Dự toán giao đầu năm: 17.630.000.000 đồng*
  + *Dự toán bổ sung trong năm: 14.327.000.000 đồng*
- Kinh phí thực nhận trong năm: 20.150.452.096 đồng
- Kinh phí quyết toán: 17.954.917.096 đồng
- Kinh phí giảm trong năm: 1.858.406.904 đồng
- Số dư kinh phí chuyển sang năm sau: 12.143.676.000 đồng
  + *Kinh phí đã nhận: 2.195.535.000 đồng*
  + *Dự toán còn dư ở Kho bạc: 9.948.141.000 đồng*

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 2b đính kèm)

vyhb.vt_Van thu Vien Y hoc Bien_18/03/2026 11:19:17

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: 0 đồng
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: 0 đồng
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: 0 đồng

4. Thuyết minh số liệu quyết toán chi ngân sách:

a) Dự toán năm trước chuyển sang: 0 đồng

b) Dự toán giao trong năm: 31.957.000.000 đồng, trong đó:

- Loại 130 – Khoản 131: 31.957.000.000 đồng.

c) Dự toán thực nhận: 20.150.452.096 đồng, trong đó:

- Loại 130 – Khoản 131: 20.150.452.096 đồng.

d) Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán trong năm là 17.954.917.096 đồng, đạt 89% số kinh phí được sử dụng.

e) Kinh phí giảm trong năm: 1.858.406.904 đồng, trong đó: dư nguồn kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ do kết dư từ các hoạt động chuyên môn, trả lại ngân sách nhà nước.

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
1	**Kinh phí mua sắm, sửa chữa không thực hiện; kết dư sau đấu thầu**	**1.480.759.216**	*Do đơn vị tiết kiệm chi, tiết kiệm sau đấu thầu. Viện đã thực hiện đầy đủ danh mục các nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa theo quyết định Bộ giao*
1.1	Nhiệm vụ sửa chữa tài sản, khảo sát, điều chỉnh quy hoạch	614.851.667	
1.2	Nhiệm vụ mua sắm	721.907.549	
1.4	Thuê phần mềm quản lý viện phí	144.000.000	

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
2	**Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đặc thù Bộ giao**	**266.647.688**	*Do đơn vị tiết kiệm chi. Viện đã thực hiện đầy đủ các hoạt động theo quyết định phê duyệt nhiệm vụ của Bộ*
2.1	Nhiệm vụ 659	116.227.682	
2.3	Hoạt động y tế biển đảo	150.420.006	
3	**Tiền thưởng theo nghị định 73/2024/NĐ-CP**	**111.000.000**	*Do đơn vị bù đắp từ nguồn kinh phí cải cách tiền lương*
	Cộng	**1.858.406.904**	

vyhb.vt_ Van thu Vien Y hoc Bien 18/09/2026 17:1

f) Kinh phí được phép chuyển năm sau: 12.143.676.000 đồng, trong đó:

- Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ: 12.143.676.000 đồng.

III. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động:

1. Tình hình thực hiện cơ chế tự chủ tài chính:

Số chênh lệch thu, chi (tiết kiệm chi) cuối năm theo cơ chế tài chính của cơ quan, đơn vị theo quy định của pháp luật (về cơ chế tự chủ của cơ quan hành chính nhà nước hoặc cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập hoặc cơ chế tài chính đặc thù): 16.080.525.754 đồng, trong đó:

- Phân phối theo cơ chế tài chính (trường hợp đơn vị được trích lập quỹ): 16.080.525.754 đồng; gồm: Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp:13.684.577.971 đồng; Quỹ bổ sung thu nhập: 113.127.938 đồng; Quỹ khen thưởng: 1.169.691.907 đồng, Quỹ phúc lợi: 1.113.127.938 đồng; quỹ khác.

2. Trích lập và sử dụng nguồn kinh phí cải cách tiền lương từ các nguồn kinh phí phát sinh tại đơn vị theo quy định (bao gồm nguồn NSNN; nguồn phí được khấu trừ, để lại; nguồn sản xuất kinh doanh dịch vụ và nguồn khác):

- Số dư năm trước chuyển sang: 27.861.905.395 đồng;

- Số trích lập cho cải cách tiền lương: 8.049.594.201đồng;

- Số sử dụng: 972.669.000 đồng;

- Số sử dụng cho đầu tư, mua sắm hoạt động chuyên môn và thực hiện cơ chế tự chủ (nếu có): 0 đồng;

- Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 34.938.830.596 đồng.

IV. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

1.1. Về chấp hành thời hạn nộp Báo cáo quyết toán:

- Đơn vị đã lập và gửi Báo cáo tài chính, Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 đáp ứng thời hạn yêu cầu của Bộ.

1.2. Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán:

- Báo cáo quyết toán, Báo cáo tài chính năm 2025 của đơn vị có đầy đủ mẫu, biểu kèm theo quy định tại Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17/4/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp.

- Thuyết minh Báo cáo tài chính, Báo cáo quyết toán đủ số liệu và các chỉ tiêu theo quy định.

1.3. Về chấp hành các quy định của Nhà nước:

a) Về lập, phân bổ và giao dự toán: Đơn vị đã lập và gửi dự toán thu, chi NSNN năm 2025 đã kèm đầy đủ thuyết minh, đánh giá tình hình thực hiện theo quy định và hướng dẫn theo quy định.

b) Về mua sắm, sửa chữa tài sản: 100% các gói thầu có giá trên 50 triệu đồng (mua sắm hàng hóa, dịch vụ) được Viện tổ chức lựa chọn nhà thầu, đảm bảo công khai, minh bạch toàn bộ quá trình lựa chọn nhà thầu theo đúng quy định của Luật Đấu thầu và các văn bản hướng dẫn.

c) Về quản lý và sử dụng tài sản: Đơn vị đã ban hành Quy chế Quản lý tài sản công theo Nghị định 151/2017/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn một số điều Luật Quản lý và sử dụng tài sản công. (Nội dung quy chế và thực hiện của Viện không thuộc nội dung của đoàn xét duyệt quyết toán này).

d) Chế độ thu, nộp ngân sách nhà nước: Đơn vị đã thực hiện nghĩa vụ với NSNN.

đ) Về việc thực hiện các chế độ chi tiêu: Đơn vị đã xây dựng, ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ để tổ chức thực hiện tại Quyết định số 218/QĐ-YHB ngày 28/02/2025 của Viện Y học biển về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ của Viện Y học biển.

e) Về hạch toán thu, chi, mục lục ngân sách nhà nước:

- Đơn vị đã thực hiện mở Sổ sách, nghiệp vụ hạch toán, quyết toán theo đúng quy định tại 24/2024/TT-BTC ngày 17/4/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp.

f) Về các nội dung khác:

- Quy định về công khai ngân sách theo quy định: Đơn vị đã thực hiện công khai dự toán tại Hội nghị viên chức, người lao động của Viện Y học biển, công khai trên trang web của Viện, tuy nhiên, chưa đúng biểu mẫu theo quy định tại Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 và Thông tư 90/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính, đồng thời chưa công khai theo quý.

- Về quản lý thu, chi tiền mặt: Đơn vị đã thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt đối với một số khoản thanh toán theo quy định tại Thông tư số 13/2017/TT-BTC ngày 15/02/2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý thu, chi bằng tiền mặt qua hệ thống Kho bạc Nhà nước, Thông tư số 136/2018/TT-BTC

ngày 28/12/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2017/TT-BTC.

- Về trích lập quỹ cải cách tiền lương: Đơn vị đã thực hiện trích 35% chênh lệch thu chi theo quy định.

1.3. Về thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, thanh tra và cơ quan tài chính: Đơn vị không có kiến nghị của cơ quan kiểm toán, Thanh tra.

2. Kiến nghị:

2.1. Đối với công tác lập dự toán, thực hiện dự toán: Đề nghị đơn vị nâng cao chất lượng xây dựng kế hoạch hoạt động cho năm sau liền kề để nâng cao chất lượng công tác lập dự toán thu, chi NSNN bám sát tình hình và nhu cầu thực tế. Từ đó, đẩy nhanh việc triển khai hoạt động để sử dụng hiệu quả nguồn vốn được giao và quyết toán kinh phí kịp thời theo đúng quy định.

2.2. Đề nghị đơn vị tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung Quy chế chi tiêu nội bộ phù hợp với quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2023 của Chính phủ, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022, Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17/4/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp và các quy định hiện hành đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế của Trung tâm.

2.2 Đề nghị đơn vị thực hiện Công khai dự toán thu - chi ngân sách nhà nước, kể cả phần điều chỉnh giảm hoặc bổ sung (nếu có) đã được cấp có thẩm quyền giao và nguồn kinh phí khác theo mẫu biểu số 74 kèm theo Thông tư 26/2026/TT-BTC; Công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách nhà nước (03 tháng, 06 tháng, 09 tháng, năm) đã được phê duyệt theo mẫu biểu số 75 kèm theo Thông tư 26/2026/TT-BTC; Công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước theo mẫu biểu số 76 kèm theo Thông tư 26/2026/TT-BTC. Lưu ý về hình thức công khai, thời gian công khai.

Đề nghị Viện thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các kiến nghị đã nêu tại Biên bản xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025 và các kiến nghị tại Thông báo này. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị báo cáo bằng văn bản về Bộ Y tế (qua Vụ Kế hoạch - Tài chính) để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:
- Như trên (02);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Đ/c Thứ trưởng (để b/c);
- Bộ Tài chính;
- KBNN nơi đơn vị giao dịch;
- Lưu: VT, KH-TC.

TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH

Nguyễn Tường Sơn

BỘ Y TẾ Mẫu biểu 2b

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NĂM 2025

Đơn vị: Viện Y học biển

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 1774/TB-BYT ngày 18 /9/2026)

vyhb.vt_Vanthu Viet Y Hoc Biển 18/09/2026 17:19:27

I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Loại: 130 - Khoản: 131
A	B	1	2
A	**NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**		
I	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**		
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (101=102+105)**		
1.1	Kinh phí được giao tự chủ (102=103+104)		
	- Kinh phí đã nhận		
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc		
1.2	Kinh phí không được giao tự chủ (105=106+107)		
	- Kinh phí đã nhận		
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc		
2	**Dự toán được giao trong năm (108=109+110)**	**31.957.000.000**	**31.957.000.000**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	**9.639.000.000**	9.639.000.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	**22.318.000.000**	22.318.000.000
3	**Tổng số được sử dụng trong năm (111=112+113)**	**31.957.000.000**	**31.957.000.000**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (112=102+109)	**9.639.000.000**	9.639.000.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (113=105+110)	**22.318.000.000**	22.318.000.000
4	**Kinh phí thực nhận trong năm (114=115+116)**	**20.150.452.096**	**20.150.452.096**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	**9.639.000.000**	9.639.000.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	**10.511.452.096**	10.511.452.096
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán (117=118+119)**	**17.954.917.096**	**17.954.917.096**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	**9.639.000.000**	9.639.000.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	**8.315.917.096**	8.315.917.096
6	**Kinh phí giảm trong năm (120=121+125)**	**1.858.406.904**	**1.858.406.904**
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (121=122+123+124)		
	- Đã nộp NSNN		
	- Còn phải nộp NSNN (123=103+115-118-122-131)		
	- Dự toán bị hủy (124=104+109-115-132)		
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (125=126+127+128)	**1.858.406.904**	1.858.406.904
	- Đã nộp NSNN		
	- Còn phải nộp NSNN (127=106+116-119-126-134)		
	- Dự toán bị hủy (128=107+110-116-135)	**1.858.406.904**	1.858.406.904
7	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (129=130+133)**	**12.143.676.000**	**12.143.676.000**
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (130=131+132)		
	- Kinh phí đã nhận		
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc		
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (133=134+135)	**12.143.676.000**	12.143.676.000
	- Kinh phí đã nhận	**2.195.535.000**	2.195.535.000
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	**9.948.141.000**	9.948.141.000

PHẦN II: CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng cộng	Nguồn ngân sách
A	B	C	D	E	1	1
130	**131**			**Y TẾ DỰ PHÒNG**	**17.954.917.096**	**17.954.917.096**
130	**131**			**1. Kinh phí tự chủ**	**9.639.000.000**	**9.639.000.000**
130	**131**	**6000**		**Tiền lương**	**4.508.042.614**	**4.508.042.614**
130	131	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	4.508.042.614	4.508.042.614
130	**131**	**6100**		**Phụ cấp lương**	**2.372.075.832**	**2.372.075.832**
130	131	6100	6101	Phụ cấp Chức vụ	347.898.554	347.898.554
130	131	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.910.521.876	1.910.521.876
130	131	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	4.680.000	4.680.000
130	131	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	53.517.402	53.517.402
130	131	6100	6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	55.458.000	55.458.000
130	**131**	**6200**		**Tiền thưởng**	**62.478.000**	**62.478.000**
130	131	6200	6201	Thưởng thường xuyên	62.478.000	62.478.000
130	**131**	**6300**		**Các khoản đóng góp**	**1.162.276.515**	**1.162.276.515**
130	131	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	842.794.589	842.794.589
130	131	6300	6302	Bảo hiểm y tế	145.965.390	145.965.390
130	131	6300	6303	Kinh phí công đoàn	99.152.300	99.152.300
130	131	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	49.576.157	49.576.157
130	131	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	24.788.079	24.788.079
130	**131**	**6500**		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**1.158.301.456**	**1.158.301.456**
130	131	6500	6501	Tiền điện	728.814.477	728.814.477
130	131	6500	6502	Tiiền nước	429.486.979	429.486.979
130	**131**	**6550**		**Vật tư văn phòng**	**257.464.442**	**257.464.442**
130	131	6550	6551	Văn phòng phẩm	248.994.442	248.994.442
130	131	6550	6552	Mua sắm CCDC văn phòng	840.000	840.000
130	131	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	7.630.000	7.630.000
130	**131**	**6600**		**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**14.684.741**	**14.684.741**
130	131	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	3.338.741	3.338.741
130	131	6600	6649	Khác	11.346.000	11.346.000
130	**131**	**6700**		**Công tác phí**	**56.864.400**	**56.864.400**
130	131	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	56.864.400	56.864.400
130	**131**	**6750**		**Chi phí thuê mướn**	**37.800.000**	**37.800.000**
130	131	6750	6757	Thuê lao động trong nước	37.800.000	37.800.000
130	**131**	**6900**		**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn**	**1.106.000**	**1.106.000**
130	131	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	1.106.000	1.106.000
130	**131**	**7750**		**Chi khác**	**7.906.000**	**7.906.000**
130	131	7750	7756	Chi các khoản phí, lệ phí	7.906.000	7.906.000
130	**131**			**2. Kinh phí không tự chủ**	**8.315.917.096**	**8.315.917.096**
130	**131**	**6050**		**Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp**	**800.000**	**800.000**
130	131	6050	6099	Tiền công khác	800.000	800.000
130	**131**	**6600**		**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**1.942.588**	**1.942.588**
130	131	6600	6603	Cước phí bưu chính	1.942.588	1.942.588
130	**131**	**6650**		**Hội nghị**	**219.747.200**	**219.747.200**
130	131	6650	6651	In mua tài liệu	27.190.000	27.190.000
130	131	6650	6655	Thuê hội trường, phương tiên vận chuyển	175.227.200	175.227.200
130	131	6650	6699	Chi phí khác	17.330.000	17.330.000
130	**131**	**6700**		**Công tác phí**	**741.460.001**	**741.460.001**
130	131	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	286.960.001	286.960.001
130	131	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	209.300.000	209.300.000
130	131	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	245.200.000	245.200.000
130	**131**	**6750**		**Chi phí thuê mướn**	**1.827.039.980**	**1.827.039.980**
130	131	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	248.420.000	248.420.000
130	131	6750	6756	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	120.000.000	120.000.000
130	131	6750	6799	Chí phí thuê mướn khác	1.458.619.980	1.458.619.980
130	**131**	**6900**		**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn**	**4.315.148.333**	**4.315.148.333**
130	131	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	4.315.148.333	4.315.148.333
130	**131**	**6950**		**Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn**	**55.416.451**	**55.416.451**
130	131	6950	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	55.416.451	55.416.451
130	**131**	**7000**		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**1.152.162.543**	**1.152.162.543**
130	131	7000	7001	Chi mua hàng hóa vật tư	623.518.343	623.518.343

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng cộng	Nguồn ngân sách
A	B	C	D	E	1	1
130	131	7000	7049	Chi khác	528.644.200	528.644.200
130	**131**	**7750**		**Chi khác**	**2.200.000**	**2.200.000**
130	131	7750	7799	Chi các khoản khác	2.200.000	2.200.000
				Tổng cộng	**17.954.917.096**	**17.954.917.096**

vyhb.vt_Van thu Vien Y hoc Bien_18/09/2026 17:19:17